

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2022/DS-ST**
Ngày: 27/9/2022
V/v: “*Tranh chấp tiền lợi nhuận
từ hợp đồng góp vốn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hợp và ông Hà Ứng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Như Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lực, kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2022/TLST - DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về tiền lợi nhuận từ hợp đồng góp vốn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST - DS ngày 05/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST – DS ngày 31/8/2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số 13 NTN, phường ML, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người được ông T ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 78 HV, khu phố N-Ô, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (*Có mặt*)

* Bị đơn: Ông **Trần Văn T1**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Ấp AB, xã MH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (*Vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày và tại phiên tòa yêu cầu như sau:*

Trong năm 2021, ông T có hùn vốn với ông T1 để mua 7.000 công (tầm 3m) lúa loại ST-25, Đài Thom 8. Quy ước giá lúa dự kiến là 7.200 đồng/kg, mỗi công trung bình khoảng 600kg lúa, tổng số tiền đặt cọc (7.000 công x 300.000đồng/công) là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng). Khi cả hai hùn vốn và đặt cọc lúa cho người dân xong thì giữa hai bên có thỏa thuận thực hiện hợp đồng theo 02 phương thức sau:

1/ Chia ruộng cho mỗi bên tự thu mua lúa của người dân, mỗi bên là 3.500 công.

2/ Giao cho 01 bên thu mua hết số lúa của 7.000 công và chia lãi chênh lệch giá đặt cọc mua lúa và giá bán lúa trên thị trường sau khi khấu trừ các chi phí.

Sau khi thỏa thuận thì hai bên thống nhất theo phương thức 2 là để ông T1 thu mua lúa hết 7.000 công, ông T1 tự cân đối thu chi, đồng thời ông T1 chịu trách nhiệm hoàn trả lại tiền đặt cọc và chia lợi nhuận cho ông T.

Phía ông T1 đã chuyển trả cho ông T xong số tiền đặt cọc, còn lại số tiền lợi nhuận thì ông T1 trực tiếp viết biên nhận cho ông T vào ngày 28/02/2022 với nội dung “*Tôi nhận hoàn thành số tiền chia lời lúa ST của anh T là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng), thanh toán lần 1 vào ngày 08/3/2022 là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), lần 2 vào ngày 18/3/2022 là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*”.

Tuy nhiên, khi đến thời gian mà ông T1 hẹn trả tiền thì ông T1 không thực hiện mặc dù phía ông T nhiều lần liên lạc để nhắc nhở ông T1 thực hiện việc trả tiền nhưng đến nay ông T1 vẫn không thực hiện nên ông T khởi kiện.

Nay, tại phiên tòa ông L yêu cầu ông T1 trả cho ông T số tiền 330.00.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng) và yêu cầu ông T1 trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho đến khi ông T1 trả nợ xong theo mức lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T1 không có lời trình bày.*

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 280, Điều 357, Điều 468, Điều 504 và Điều 507 BLDS, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có nơi cư trú tại ấp AB, xã MH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015.

Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền chia lãi chênh lệch cho nguyên đơn do giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận hùn vốn để mua lúa nên đủ cơ sở để HĐXX xác định quan hệ tranh chấp xảy ra giữa các đương sự là “*Tranh chấp về tiền lợi nhuận từ hợp đồng góp vốn*” và yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015.

Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông T1 không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ. HĐXX xét thấy, việc vắng mặt của ông T1 không vì sự kiện bất khả kháng hay do điều kiện khác quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2] *Về nội dung trong vụ án*: Trong năm 2021, giữa ông T và ông T1 có thỏa thuận hùn vốn để mua 7.000 công (tầm 3m) lúa loại ST-25, Đài Thơm 8. Quy ước giá lúa dự kiến là 7.200 đồng/kg, mỗi công trung bình khoảng 600kg lúa, tổng số tiền đặt cọc (7.000 công x 300.000đồng/công) là 2.100.000.000 đồng (*Hai tỷ, một trăm triệu đồng*). Sau khi hùn vốn và đặt cọc lúa cho người dân xong, ông T và ông T1 có thỏa thuận phương thức thực hiện hợp đồng và hai bên thống nhất để ông T1 thu mua lúa hết 7.000 công, ông T1 tự cân đối thu chi, đồng thời ông T1 chịu trách nhiệm hoàn trả lại tiền đặt cọc và chia tiền lãi (lợi nhuận) cho ông T. Ông T1 đã chuyển trả cho ông T xong số tiền đặt cọc, còn lại tiền chia lãi (lợi nhuận) là 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) thì ông T1 trực tiếp viết biên nhận cho ông T vào ngày 28/02/2022 nhưng đến nay ông T1 không thực hiện việc trả tiền mặc dù phía ông T nhắc nhở nhiều.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả cho ông T số tiền chia lãi là 330.00.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) và yêu cầu ông T1 trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật cho đến khi ông T1 trả hết số tiền 330.00.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*).

2.1 Xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông T1 trả số tiền chia lãi chênh lệch (lợi nhuận): HĐXX xét thấy, lời trình bày và yêu cầu của đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là phù hợp với nhau. Qua xem xét cho thấy, giữa ông T và ông T1 có thỏa thuận việc hùn vốn mua lúa của người dân và việc ông T1 đồng ý chia lợi nhuận cho ông T với số tiền là 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) được thể hiện qua biên nhận ngày 28/02/2022 mà nguyên đơn cung cấp có nội dung “*Tôi nhận hoàn thành số tiền chia lời lúa ST của anh T là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng), thanh toán lần 1 vào ngày 08/3/2022 là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), lần 2 vào ngày 18/3/2022 là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*” là có thật.

Về nguyên tắc hùn vốn “*có lợi nhuận cùng chia, có lỗ thì cùng chịu*” và trong quá trình thực hiện hợp đồng, giữa ông T và ông T1 đã thống nhất phương thức giao cho ông T1 tự thu mua lúa của 7.000 công (tầm 3m) và chia lãi chênh lệch sau khi khấu trừ các chi phí cho ông T. Qua nội dung Biên nhận ngày 28/02/2022 mà ông T cung cấp cũng đã thể hiện, ông T1 đã đồng ý chia cho ông T số tiền lợi nhuận 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) là đã làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của ông T1 đối với ông T theo quy định tại Điều 280 BLDS 2015 nhưng cho đến nay ông T1 không thực hiện là ông T1 đã vi phạm thỏa thuận giữa các bên và vi phạm nghĩa vụ trả tiền của mình. Do đó, yêu cầu này của ông T là hoàn toàn có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

2.2 Xét yêu cầu tính lãi của ông T về việc yêu cầu ông T1 trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định (10%/năm) từ ngày 08/3/2022 cho đến ngày 27/9/2022. HĐXX xét thấy, yêu cầu này của ông T là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì qua xem xét T1 liệu chứng cứ mà ông T cung cấp là “*Biên nhận ngày 28/02/2022*” đã thể hiện việc ông T1 đồng ý hoàn thành số tiền 330.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu đồng*) cho ông T vào các ngày 08/3/2022 và ngày 18/3/2022 nhưng cho đến nay ông T1 vẫn không thực hiện như nội dung biên nhận nêu trên. Do đó, ông T1 phải có trách nhiệm trả tiền lãi cho ông T do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 BLDS năm 2015. Lãi được tính như sau:

- Từ ngày 08/3/2022 đến ngày 17/3/2022 là 10 ngày (165.000.000 đồng x 10%/năm) x 10 ngày = 458.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

- Từ ngày 18/3/2022 đến ngày 17/9/2022 là 06 tháng (330.000.000 đồng x 10%/năm) x 06 tháng = 16.500.000 đồng (*Mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).

- Từ ngày 18/9/2022 đến ngày 27/9/2022 là 10 ngày (330.000.000 đồng x 10%/năm) x 10 ngày = 916.000 đồng (*Chín trăm mười sáu nghìn đồng*).

Tổng cộng số tiền lãi ông T1 phải trả cho ông T do chậm thực hiện nghĩa vụ là 17.874.000 đồng (*Mười bảy triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

2.3 Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các Thông báo về nội dung khởi kiện của ông T đến ông T1 được biết và ông T1 đã trực tiếp ký nhận Thông báo nhưng đến nay ông T1 không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu của ông T và tại phiên tòa ông T1 vắng mặt không có lời trình bày nên HĐXX không có cơ sở để xem xét ý kiến của ông T1. Do đó, HĐXX căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS để giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1 có trách nhiệm trả cho ông T tổng số tiền là 347.874.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), trong đó tiền chia chênh lệch theo biên nhận ngày 28/02/2022 là 330.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 17.874.000 đồng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

- Ông T1 phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho T theo quy định (347.874.000 đồng x 5%).

- Yêu cầu của ông T được chấp nhận nên hoàn trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 357, Điều 468, Điều 504 và Điều 507 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc ông Trần Văn T1 trả cho ông Trương Văn T tổng số tiền là 347.874.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), trong đó tiền chia chênh lệch theo biên nhận ngày 28/02/2022 là

330.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 17.874.000 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông T1 không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông T1 còn phải chịu lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Trần Văn T1 phải chịu án phí số tiền là 17.393.700 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm đồng).

- Hoàn trả cho ông Trương Văn T số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 8.250.000 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009309 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 27/9/2022).

Riêng ông Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành;
- THAND H. Châu Thành;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh